Exercise 5: Write English words

Write the English word for each Vietnamese meaning below.

1. ông bà _____
2. bố mẹ _____
3. con gái _____
4. con trai _____
5. người anh / chị / em họ _____
6. cháu trai _____
7. cái giường _____
8. bàn học / bàn làm việc _____
9. tủ quần áo _____
10. giá sách _____
11. đồng hồ _____
12. máy vi tính _____
13. xe máy _____
14. cặp sách _____
15. cái gối _____
16. mũ lưỡi trai _____
17. trang trí _____
18. ở lại _____
19. cửa hàng bách hóa _____
20. thư điện tử _____

LIVEWORKSHEETS